

四年二班 120-word作業單worksheets (8) 姓名(Name):

kāixīn happy ; 开心

開心

làng huā waves ; 浪花

浪花

gàosù to tell ; 告诉

告訴

biànchéng to become ; 变成

變成

cānjiā to attend ; 参加

參加

quánshēn the whole body ; 全身

全身

四年二班 120-word作業單worksheets (8) 姓名(Name):

jīchǎng an airport ; 机场

機 場

zhǔyì an idea ; 主意

主 意

驕 傲

zǐ pú táo Purple grapes ; 紫葡萄

紫 葡 萄

jiàoshì a classroom ; 教室

教 室

shòushāng to be injured ; 受伤

受 傷